

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Quản lý giáo dục
Tên tiếng Anh	: Educational Administration
Tên ngành	: Quản lý giáo dục
Mã ngành	: 7140114
Hình thức đào tạo	: Chính quy

Bình Định, 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Quản lý giáo dục
Tên tiếng Anh	: Educational Administration
Tên ngành	: Quản lý giáo dục
Mã ngành	: 7140114
Hình thức đào tạo	: Chính quy

Bình Định, 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Quản lý giáo dục
Tên tiếng Anh : Educational Administration
Tên ngành : Quản lý giáo dục
Mã ngành : 7140114
Hình thức đào tạo : Chính quy

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Quản lý giáo dục Mã ngành: 7140114
Tên tiếng Anh : Educational Administration
Tên ngành : Quản lý giáo dục
Hình thức đào tạo : Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản lý giáo dục thuộc khoa Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Trường Đại học Quy Nhơn, được ban hành và thực hiện cho nhiều khóa tuyển sinh trước đây nhằm đáp ứng cho xu thế quản lý hành chính một cách chuyên nghiệp tại các cơ sở giáo dục.

Chương trình được xây dựng dựa trên các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo hình thức tín chỉ. Năm 2015, thực hiện kế hoạch của Nhà trường, chương trình đào tạo đã thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung, cập nhật với tổng số 144 tín chỉ toàn khóa.

Chương trình đào tạo hiện nay được xây dựng trên cơ sở với đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo, với điều kiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu hiện đại và đồng bộ. Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn hướng tới mục tiêu trở thành cơ sở đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học chất lượng cao, đóng góp vào sự phát triển giáo dục khu vực miền Trung - Tây Nguyên và trên cả nước.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình	Cử nhân Quản lý giáo dục
2. Mã ngành đào tạo	7140114
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân Quản lý giáo dục
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	135 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP-AN)

7. Khoa quản lý	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa	04 năm học
10. Đối tượng tuyển sinh	Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên - Đã hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP - AN - Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường
13. Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên quản lý hành chính về giáo dục trong các cơ quan quản lý giáo dục. - Chuyên viên làm công tác (văn phòng, quản lý cơ sở vật chất và thiết bị trường học; Quản lý công tác học sinh, sinh viên; Chuyên viên phòng Đào tạo, phòng Đảm bảo chất lượng, phòng Thanh tra giáo dục, phòng Tổ chức cán bộ...) ở các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cao đẳng, đại học). - Chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục: Trường học, Trung tâm giáo dục thường xuyên; Các cơ sở đào tạo bồi dưỡng, các cơ quan quản lý giáo dục của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể và các tổ chức dịch vụ giáo dục... - Cán bộ nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu về Quản lý giáo dục (các viện nghiên cứu, các trung tâm nghiên cứu của các trường cao đẳng, đại học...). - Giảng viên chuyên ngành Quản lý giáo dục trong các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục (các học viện Quản lý giáo dục, trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, các khoa Quản lý giáo dục trong trường cao đẳng, đại học).
14. Học tập nâng cao trình độ	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Khoa học giáo dục và chuyên ngành Quản lý giáo dục có uy tín ở trong nước và nước ngoài. - Sinh viên có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ thạc sĩ tại khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn của Trường Đại học Quy Nhơn.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Tại các cơ sở có đào tạo ngành Quản lý giáo dục trong và ngoài nước
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	[Tháng 7/2022]

1.3. Sứ mệnh - Tâm nhìn - Triết lý giáo dục

Trường Đại học Quy Nhơn đã được cấp Giấy kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, theo Quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD - Đại học Đà Nẵng.

1.3.1. Sứ mệnh, tâm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Sứ mệnh: “Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội”.

Tâm nhìn: “Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế”.

Giá trị cốt lõi: “Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn”.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Triết lý giáo dục: “Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”.

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi; có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Quản lý giáo dục.

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Giáo dục			Triết lý giáo dục của ĐQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x		
		Các học phần KHXH/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	x	x	x
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết	x	x	
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết	x	x	
		Các học phần thực tập, thực tế	x	x	x
	Khóa luận/đồ án tốt nghiệp		x	x	x
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng		x	x	x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		x		
	Hiển máu nhân đạo		x	x	
	Hoạt động vì người nghèo		x		
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp Quản lý giáo dục	x		x
	PLO2	Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học vào việc tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học và quản lý ở các cơ sở giáo dục và đào tạo	x		x
	PLO3	Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ sở cốt lõi của chuyên ngành Quản lý giáo dục, gồm: Đại cương về Khoa học quản lý, Lý luận giáo dục, Lý luận dạy học; phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý giáo dục, Thống kê trong khoa học giáo dục	x		x
	PLO4	Vận dụng, phân tích, đánh giá được các kiến thức cơ sở, nâng cao của chuyên ngành Quản lý giáo dục, gồm: Khoa học quản lý giáo dục, Quản lý tài chính trong giáo dục, Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục, Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục, Hệ thống thông tin trong giáo dục, Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	x	x	x

PLO5	Giao tiếp tốt bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ với người học, phụ huynh, đồng nghiệp, đối tác và các bên liên quan khác	x		x
PLO6	Thực hiện được các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học, bên liên quan trong các hoạt động giáo dục, dạy học và thủ tục hành chính		x	x
PLO7	Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định hiện hành của Nhà trường và ứng dụng được trong hoạt động chuyên môn	x		x
PLO8	Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Nhà trường và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp, hoạt động chuyên môn	x		x
PLO9	Có kỹ năng phân tích, phản biện các vấn đề trong hoạt động chuyên môn	x		x
PLO10	Có kỹ giải quyết, xử lý các vấn đề trong thực tiễn hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục	x		x
PLO11	Có năng lực thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp, khái quát, trừu tượng hóa, cụ thể hóa trong hoạt động quản lý giáo dục; Các năng lực này làm cơ sở tiền đề cho việc lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra đánh giá trong công tác quản lý giáo dục	x	x	x
PLO12	Đảm bảo sức khỏe theo quy định hiện hành để làm việc; Hiểu rõ và thực hiện đúng các văn bản quy phạm pháp luật	x		x
PLO13	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong mọi điều kiện, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm	x		x
PLO14	Có khả năng tự phân tích, định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, đồng thời có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	x		x
PLO15	Có năng lực tự điều chỉnh, cải tiến, đổi mới hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục		x	x

1.3.3. Sứ mệnh – Tâm nhìn của Khoa

- *Sứ mệnh*: “Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu và truyền bá tri thức về khoa học xã hội và nhân văn, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung bộ - Tây Nguyên”.

- *Tầm nhìn:* “Đến năm 2030, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn trở thành đơn vị đào tạo theo định hướng ứng dụng có chất lượng và uy tín cao về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trên cả nước”.

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt, năng động, sáng tạo, đảm bảo về kiến thức, nắm vững lý thuyết và kỹ năng thực hành công tác quản lý giáo dục; có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong hoạt động quản lý, đáp ứng yêu cầu quản trị trường học trong giai đoạn hiện nay.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

+ PO1: Có kiến thức sâu sắc về khoa học cơ bản, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh, tâm lý học, giáo dục học để học tập suốt đời;

+ PO2: Có kiến thức cốt lõi và nâng cao về khoa học quản lý, Quản lý giáo dục;

- Về kỹ năng:

+ PO3: Có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ với đồng nghiệp, người học và các bên liên quan khác;

+ PO4: Có kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông, ngoại ngữ tốt để ứng dụng trong các hoạt động chuyên môn, giao tiếp và quản lý;

+ PO5: Có kỹ năng phân tích, phản biện, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạt động quản lý giáo dục;

+ PO6: Có khả năng vận dụng, phối hợp các phương pháp, phương tiện trong hoạt động chuyên môn một cách linh hoạt;

+ PO7: Có khả năng phát hiện, nghiên cứu, sáng tạo, triển khai và xử lý các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý giáo dục.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm:

+ PO8: Có đủ sức khỏe để làm việc; hiểu được các quy định về hoạt động quản lý giáo dục;

+ PO9: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

+ PO10: Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra đánh giá, cải tiến hoạt động quản lý giáo dục.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.5.1. Về kiến thức

+ Kiến thức chung

1) PLO1: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp Quản lý Giáo dục;

2) PLO2: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học vào việc tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học và quản lý ở các cơ sở giáo dục và đào tạo.

+ Kiến thức chuyên môn

3) PLO3: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ sở của chuyên ngành Quản lý giáo dục, gồm: đại cương về khoa học quản lý, lý luận giáo dục, lý luận dạy học; phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục, thống kê trong khoa học giáo dục;

4) PLO4: Vận dụng, phân tích, đánh giá được các kiến thức cơ sở, nâng cao của chuyên ngành Quản lý giáo dục, gồm: khoa học quản lý giáo dục, quản lý tài chính trong giáo dục, quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục, phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục, hệ thống thông tin trong giáo dục, công nghệ thông tin và truyền thông, kiểm tra và thanh tra trong giáo dục.

1.5.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

5) PLO5: Giao tiếp tốt bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ với người học, phụ huynh, đồng nghiệp, đối tác và các bên liên quan khác;

6) PLO6: Thực hiện được các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học, bên liên quan trong các hoạt động giáo dục, dạy học và thủ tục hành chính;

7) PLO7: Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định hiện hành của Nhà trường và ứng dụng được trong hoạt động chuyên môn;

8) PLO8: Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Nhà trường và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp, hoạt động chuyên môn;

+ Kỹ năng chuyên môn

9) PLO9: Có kỹ năng phân tích, phản biện các vấn đề trong hoạt động chuyên môn.

10) PLO10: Có kỹ giải quyết, xử lý các vấn đề trong thực tiễn hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục;

11) PLO11: Có năng lực thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp, khái quát, trừu tượng hóa, cụ thể hóa trong hoạt động quản lý giáo dục; Các năng lực này làm cơ sở tiền đề cho việc

lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra đánh giá trong công tác quản lý giáo dục.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

12) PLO12: Đảm bảo sức khỏe theo quy định hiện hành để làm việc; Hiểu rõ và thực hiện đúng các văn bản quy phạm pháp luật;

13) PLO13: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong mọi điều kiện, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm;

14) PLO14: Có khả năng tự phân tích, định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, đồng thời có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

15) PLO15: Có năng lực tự điều chỉnh, cải tiến, đổi mới hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x	x			x	x			x			x	x	x	
PO2			x	x					x	x	x			x	x
PO3	x	x			x	x								x	
PO4							x	x		x					x
PO5	x	x							x		x				
PO6			x	x			x			x					x
PO7			x	x					x	x	x		x	x	x
PO8	x	x	x		x	x			x	x		x			
PO9		x	x										x	x	
PO10		x	x	x							x				x

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

- Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo ngành Quản lý giáo dục cần trang bị những cách thức, kinh nghiệm dạy học khác nhau:

+ Nắm rõ hình thức lớp học đang giảng dạy (lớp học lý thuyết hay thực hành, môn học bắt buộc, môn học tự chọn, môn học bổ trợ, môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp...);

+ Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học tích hợp...);

- + Hiểu rõ về đối tượng sinh viên (năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học);
- + Hiểu rõ về các chính sách trong học tập;
- + Giảng viên cần chuẩn bị kỹ giáo trình, bài giảng, sách bài tập, đề cương chi tiết môn học, các phương tiện dạy học, thuyết trình, kế hoạch dạy học, lịch trình dạy học,

- Các phương pháp giảng dạy - học tập

- + Phương pháp dạy học, lấy người học là trung tâm;
- + Thay đổi phương thức hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên: Người học cần tăng cường vấn đề tự suy nghĩ, tự nghiên cứu nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;
- + Các phương pháp được sử dụng chủ yếu là: thuyết trình, vấn đáp, bài tập, thảo luận, thực tế, thực hành, làm việc nhóm, E-learning.

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy- học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Dạy trực tiếp															
1. Thuyết giảng	x	x	x	x							x	x			
2. Thảo luận	x	x	x	x							x	x			
II. Dạy gián tiếp															
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
4. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
5. Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm															
7. Thực tế, thực tập	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác															
8. Thảo luận	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
9. Bài tập	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
10. Học nhóm	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
V. Tự học															
10. Bài tập ở nhà	x	x	x	x							x	x	x	x	x
11. Nghiên cứu tài liệu	x	x	x	x				x	x	x		x	x	x	x

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

+ Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát định kỳ 2 năm/1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời nhu cầu phát triển xã hội và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan.

+ Có nhiều hình thức, phương pháp giúp đỡ hỗ trợ sinh viên trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian làm bài tập, thực hành, dự án, thực tế, tham quan.

+ Mỗi học kỳ, khoa, bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ nhằm trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.

+ Hàng năm nhà trường tổ chức các lớp tập huấn cho giảng viên về kỹ năng giảng dạy, phương pháp giảng dạy và các tiếp cận mới trong giáo dục, dạy học để nâng cao năng lực giảng viên và chất lượng giảng dạy.

+ Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, năng lực, tâm đức, trách nhiệm của giảng viên trong quá trình dạy học.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
		- Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học - Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
1	Quá trình học tập	- Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân. Giảng viên nêu tiêu chí cụ thể đánh giá bài kiểm tra. - Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn do giảng viên nêu cụ thể + Bài kiểm tra tại lớp: - Sinh viên làm tại lớp một hoặc một số bài kiểm tra. Giảng viên nêu cụ thể tiêu chí đánh giá bài kiểm tra	30 % hoặc 40 % hoặc 50 %
		+ Thuyết trình: - Nội dung báo cáo, cách thiết kế các slide, khả năng thuyết trình + Bài tập ở nhà: - Sinh viên làm ở nhà một hoặc một số bài tập. Giảng viên giao cụ thể các bài tập cho từng sinh viên hoặc từng nhóm sinh viên	
		Theo đáp án của giảng viên ra đề + Viết:	
2	Thi kết thúc học phần	- Sinh viên làm một bài kiểm tra viết. Giảng viên nêu cụ thể nội dung và tiêu chí của bài kiểm tra cuối kỳ + Vấn đáp: - Sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Tiêu chí đánh giá dựa vào thái độ trả lời câu hỏi, nội dung trả lời	70% hoặc 60% hoặc 50%

b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

* Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý Giáo dục được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Các nội dung ở phương pháp đánh giá nêu trên tạo nên mối quan hệ với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được mô tả trong bảng sau:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Đánh giá tiến trình															
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x							x	x			
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x			x	x	x		x	x	x
II. Đánh giá tổng kết															
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x
5. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
6. Báo cáo	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
7. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
8. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	0
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh	12	0
1.3	Ngoại ngữ	07	0
1.4	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	04	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	0
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	32	0
2.2	Kiến thức ngành	32	12
2.3	Kiến thức bổ trợ	29	0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06	0
Tổng cộng		147	

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 36 tín chỉ:

+ Khối kiến thức đại cương giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Giáo dục thể chất, Tiếng Anh nhằm trang bị cho người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và vận dụng những kiến thức đó vào chuyên Quản lý giáo dục.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 111 tín chỉ:

+ Khối kiến thức cơ sở ngành là nền tảng, giúp cho người học có được những kiến thức toàn diện về các lĩnh vực liên quan, hỗ trợ cho kiến thức ngành.

+ Khối kiến thức ngành từ cơ bản đến chuyên sâu, giúp cho người học ứng dụng phục vụ cho công tác chuyên môn hoặc nghiên cứu, giảng dạy trong ngành giáo dục và đào tạo, đồng thời có thể phát triển kiến thức mới, tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

+ Khối kiến thức bổ trợ giúp người học có được năng lực, phương pháp, rèn luyện kỹ năng thực hành chuyên môn, đồng thời tích lũy kinh nghiệm làm nền tảng phục vụ cho công tác quản lý trong ngành giáo dục sau khi tốt nghiệp.

+ Khóa luận tốt nghiệp giúp người học bước đầu tập làm quen với việc tổ chức nghiên cứu trong, làm việc trong môi trường công tác quản lý giáo dục, làm tiền đề cho việc học tập, làm việc để nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế giúp người học vận dụng một cách toàn diện các kiến thức về giáo dục, quản lý giáo dục đã được tích lũy để giải quyết một số vấn đề cụ thể trong công tác quản lý tại các cơ sở giáo dục và đào tạo.

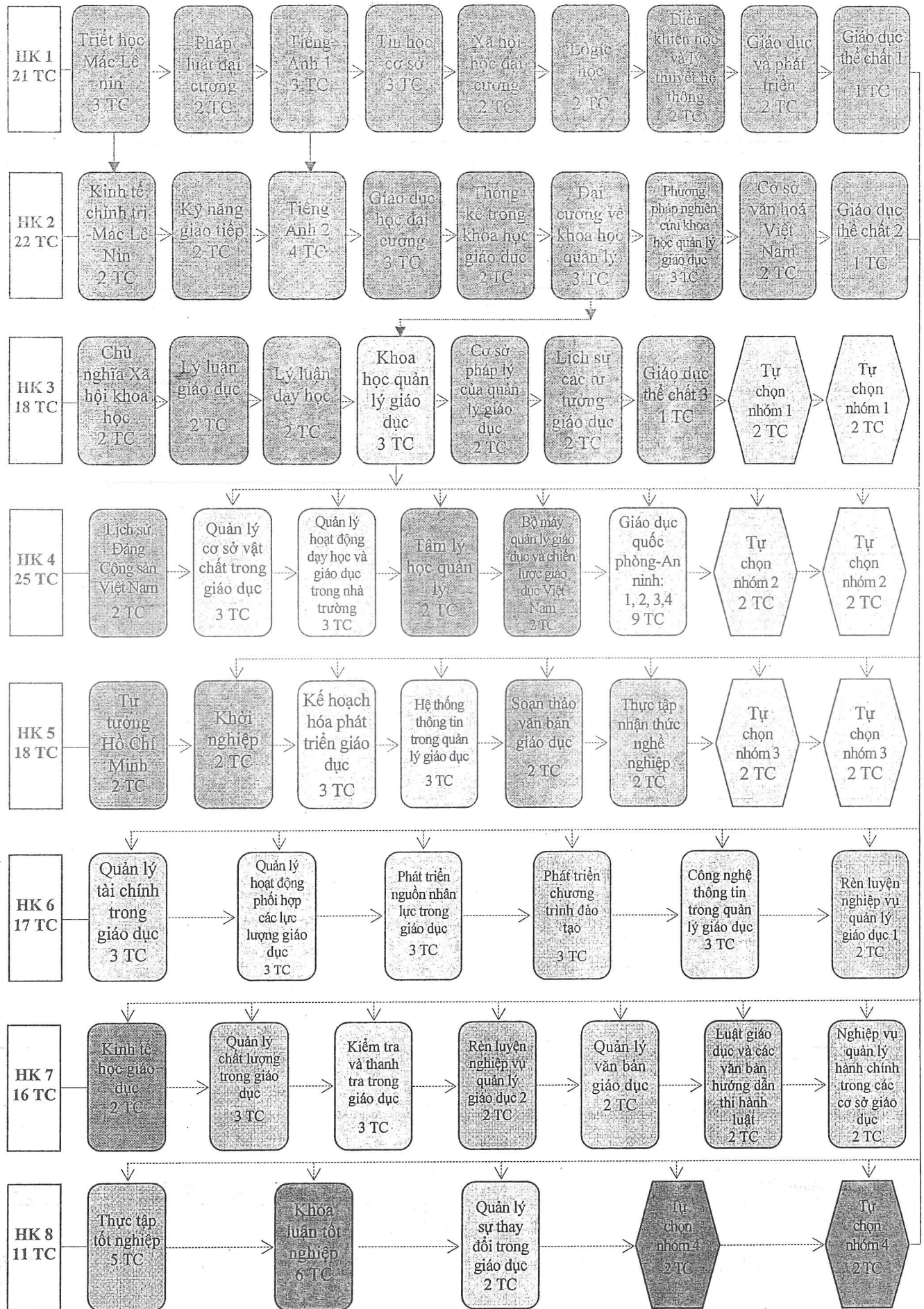
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC	
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	4	3	37		16			82		TT.GDQP&AN	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	4	2	22		16			52		TT.GDQP&AN	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	4	2	14			32		44		TT.GDQP&AN	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	4	2	4			56		36		TT.GDQP&AN	
I.3. Ngoại ngữ					<u>7</u>								
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý					<u>4</u>								
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60		TCNH-QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					111								
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành					<u>32</u>								
36	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	3	30			30		90		CNTT	
37	1100112	Tâm lý học quản lý	4	2	20	10				60		KHXH&NV	
38	1100199	Giáo dục học đại cương	2	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
39	1100050	Lôgic học	1	2	20	10				60		KHXH&NV	
40	2030100	Xã hội học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
41	1100271	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
42	1100089	Đại cương về khoa học quản lý	2	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
43	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	2	20	10				60		KHXH&NV	
44	1100097	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống	1	2	20	10				60		KHXH&NV	
45	1100098	Kinh tế học giáo dục	7	2	22	8				60		KHXH&NV	
46	1100092	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
47	1100187	Lý luận giáo dục	3	2	20	10				60		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
48	1100186	Lý luận dạy học	3	2	20		20		60		KHXH&NV		
49	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	2	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
II.2. Kiến thức ngành				<u>44</u>									
II.2.1. Phần bắt buộc				<u>32</u>									
50	2030101	Khoa học quản lý giáo dục	3	3	30	10	10		90	1100089	KHXH&NV		
51	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam	4	2	20		20		60		KHXH&NV		
52	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	5	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
53	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	4	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
54	2030111	Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục	6	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
55	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục	6	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
56	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	4	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
57	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục	6	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
58	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	7	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
59	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục	5	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
60	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục	6	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
II.2.2. Phần tự chọn				<u>12</u>									
Nhóm 1: Chọn 04/10 TC				4									
61	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ	3	2	20		20		60		KHXH&NV		
62	1100018	Giáo dục gia đình	3	2	20		20		60		KHXH&NV		
63	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái	3	2	20	10			60		KHXH&NV		
64	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý	3	2	20	5	10		60		KHXH&NV		
65	1100244	Giáo dục dân số và giới tính	3	2	20		20		60		KHXH&NV		
Nhóm 2: Chọn 04/10 TC				4									
66	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam	4	2	20		20		60		KHXH&NV		
67	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông	4	2	20	5	10		60		KHXH&NV		
68	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học	4	2	22	8			60		KHXH&NV		
69	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên	4	2	22	8			60		KHXH&NV		
70	1100153	Quản lý giáo dục mầm non	4	2	22	8			60		KHXH&NV		
Nhóm 3: Chọn 04/10 TC				4									
71	1100014	Đánh giá giáo dục	5	2	22	8			60		KHXH&NV		

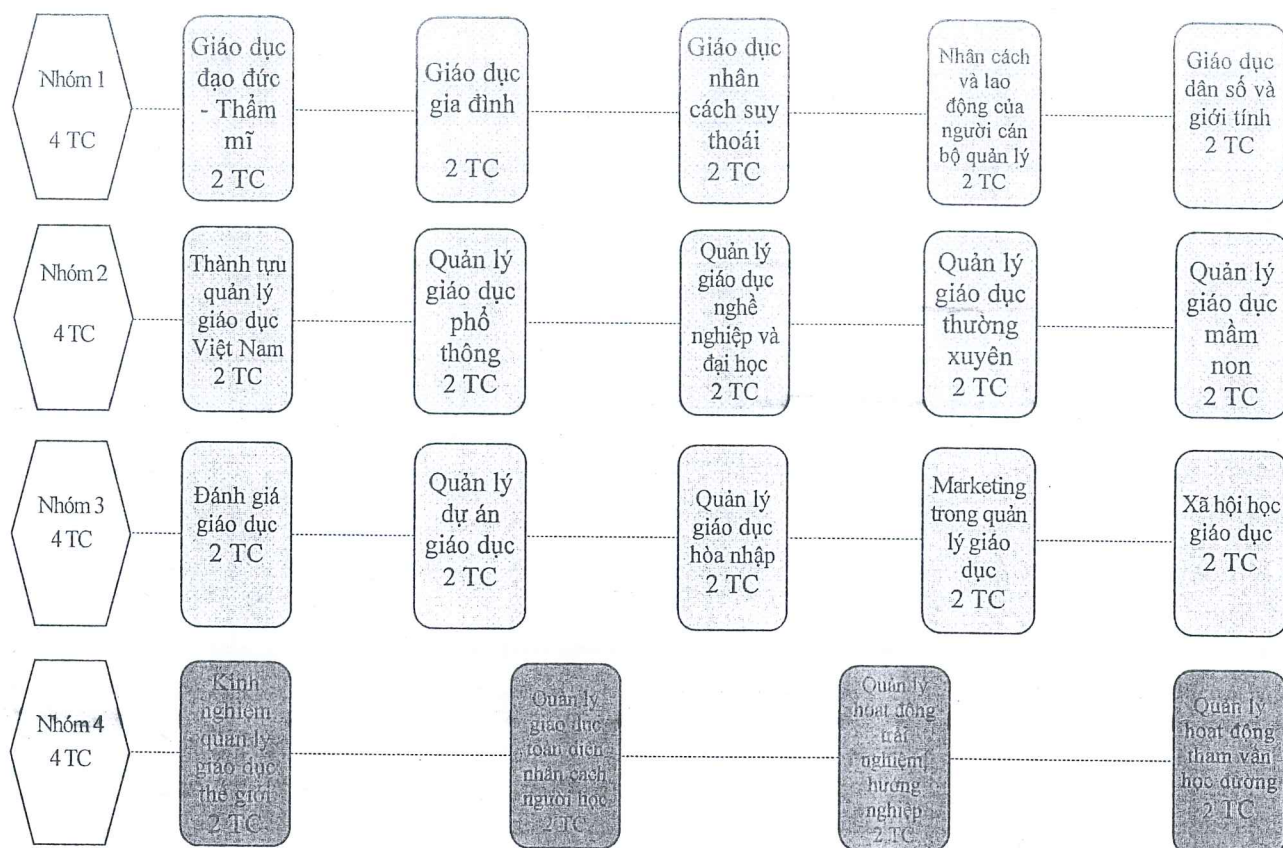
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
72	1100251	Quản lý dự án giáo dục	5	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
73	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	5	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
74	1150191	Marketing trong quản lý giáo dục	5	2	26		8			60		TC-NH&QTKD	
75	1100095	Xã hội học giáo dục	5	2	20		20			60		KHXH&NV	
II.3. Kiến thức bổ trợ					<u>29</u>								
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp													
Các học phần bắt buộc					<u>22</u>								
76	1100037	Giáo dục và phát triển	1	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
77	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	3	2	20	10				60		KHXH&NV	
78	2030114	Phát triển chương trình đào tạo	6	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
79	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục	7	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
80	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1	6	2				90		60		KHXH&NV	
81	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2	7	2				90		60		KHXH&NV	
82	1100160	Soạn thảo văn bản giáo dục	5	2	10	20				60		KHXH&NV	
83	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	7	2	20	10				60		KHXH&NV	
84	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật	7	2	20	10				60		KHXH&NV	
85	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục	7	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp					<u>7</u>								
86	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	5	2					TT			KHXH&NV	
87	1100158	Thực tập tốt nghiệp	8	5					TTTN			KHXH&NV	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế					<u>6</u>								
88	2030119	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			KHXH&NV	
89	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		8	6								KHXH&NV	
Học phần bắt buộc													
89.1	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	8	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
Các học phần tự chọn nhóm 4: Chọn 4/8 TC					<u>4</u>								
89.2	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới	8	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
89.3	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học	8	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
89.4	2030123	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
89.5	2030124	Quản lý hoạt động tham vấn học đường	8	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
Tổng cộng:					135								

Ghi chú: (*) Học phần điều kiện






2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



❖ Danh sách các học phần tự chọn



Chú thích:

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	----->	Học phần song hành

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	1130049	Pháp luật đại cương	M									M		M	M		
2	1130299	Triết học Mác - Lênin	M				M								M		
3	1130300	Kinh tế chính trị -Mác Lênin	M				M					M	M			M	M
4	1130301	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	M									M	M	M	M		
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M									M		M		M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M								M	M			M		M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	(*)	M	L										M		
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	(*)	M	L										M		
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	(*)	M	L										M		
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	(*)	M	L										M		
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	(*)	M	L										M		
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	(*)	M	L										M		
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	(*)	M	L										M		
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	(*)	M	L										M		
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	(*)	M	L										M		
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	(*)	M	L										M		
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	(*)	M	L										M		
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	(*)	M	L										M		
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	(*)	M											M		
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	(*)	M											M		
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	(*)	M											M		
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	(*)	M											M		
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	(*)	M											M		
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	(*)	M											M		
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	(*)	M											M		
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	(*)	M											M		
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	(*)	M											M		
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	(*)	M													
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	(*)	M	L												
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	(*)	M											L		
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	(*)	M											L		
32	1090061	Tiếng Anh 1								L						M	
33	1090166	Tiếng Anh 2								L						M	
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp			L											M	M
35	1150422	Khởi nghiệp		M												M	M
36	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)		M					M								M
37	1100112	Tâm lý học quản lý			H			M			M	M				M	M
38	1100199	Giáo dục học đại cương			M			M			M	M	L				L
39	1100050	Lôgic học		M				M			M		M			M	M
40	2030100	Xã hội học đại cương			M						M	M	M	M			M
41	1100271	Cơ sở văn hoá Việt Nam		M				M	M		M		M			M	M
42	1100089	Đại cương về khoa học quản lý				M					M	M	M				M
43	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục				M					M		M				H
44	1100097	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống			M						M	M	M				M

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
45	1100098	Kinh tế học giáo dục			L						M	M	M				L
46	1100092	Lịch sử các tư tưởng giáo dục		M			M									L	L
47	1100187	Lý luận giáo dục			L						M	M			L		L
48	1100186	Lý luận dạy học			M		M				M	M				M	M
49	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục			L						M	M					L
50	2030101	Khoa học quản lý giáo dục			M		M	M			M	L	L				L
51	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam				M	M				M	M				L	L
52	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục			L				M						M	L	L
53	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường		H	H						H	L	L			M	H
54	2030111	Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục			L						M	M	M				L
55	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục				H						M					M
56	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục			M	M	M		M	M	M	M	M	M	M	M	M
57	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục		M		M					M	M				M	M
58	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục			M	M					M	M	M	M	M	M	
59	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục			M	M	M	M			M	L	L			M	M
60	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục			M	M			M		M	M		M	M	M	M
61	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ				M						M	M		L		L
62	1100018	Giáo dục gia đình				M						M			L		L
63	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái				L						M	M				L
64	1100255	Nhân cách và đạo đức của người cán bộ quản lý			M						M	M	H	H		L	L
65	1100244	Giáo dục dân số và giới tính				M						M	M				L
66	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam			M						M		H			H	H
67	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông		L	M						M	M					L
68	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học			L						M	M	M				L
69	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên			L						M	M	M				L
70	1100153	Quản lý giáo dục mầm non				H						M	M	M		M	
71	1100014	Đánh giá giáo dục			L						M	M	M				L
72	1100251	Quản lý dự án giáo dục			M	M			L					L	M	M	
73	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập		M	M			M				M	L	L	M	L	L
74	1150191	Marketing trong quản lý giáo dục			L						M				M	M	
75	1100095	Xã hội học giáo dục			M						M	M	M	M	M	M	
76	1100037	Giáo dục và phát triển		M							M		L			L	
77	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục		L	M			M			M	M	M	L	M		
78	2030114	Phát triển chương trình đào tạo			M		M	M				M			M		
79	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục			M	M	M				M	M	M		M	M	
80	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1				M	M				M	M				M	M
81	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2				M	M				M	M				M	M
82	1100160	Soạn thảo văn bản giáo dục		M			M	M					M	L	L		
83	1100262	Quản lý văn bản giáo dục		M	M		M				M	M	L				L

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
84	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật			M					M	H					M	
85	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục		L	M	M	M	M						M		M	M
86	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp				M							M			H	M
87	1100158	Thực tập tốt nghiệp			H	M		M		M		M				H	M
88	2030119	Khóa luận tốt nghiệp		M	M	M				M	M	M	L		M	M	
89	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục			L					M	M	M					L
90	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới			M					M		M			H	H	H
91	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học		M	M	M			M	M		M			H	H	H
92	2030123	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp				M	M					L	L		M		M
93	2030124	Quản lý hoạt động tham vấn học đường		M		M				M		M				M	L

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

Ghi chú: (*) Học phần điều kiện

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2 tín chỉ]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.2. [1130299], [Triết học Mác - Lênin], [3 tín chỉ]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác- Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.3. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác - Lênin], [2 tín chỉ]

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản

xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.4. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2 tín chỉ]

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.5. [1130302], [Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam], [2 tín chỉ]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.6. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2 tín chỉ]

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.7. [1120172], [Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá 1], [1 tín chỉ]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tổ chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

2.6.8. [1120173], [Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá 2], [1 tín chỉ]

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.

2.6.9. [1120174], [Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 3], [1 tín chỉ]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

2.6.10. [1120175], [Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyên 1], [1 tín chỉ]

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TĐTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyên.

2.6.11. [1120176], [Giáo dục thể chất 2 -Bóng chuyên 2], [1 tín chỉ]

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyên. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.

2.6.12. [1120177], [Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyên 3], [1TC]

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyên. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyên bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.13. [1120178], [Giáo dục thể chất 1 - Bóng rổ 1], [1 tín chỉ]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.14. [1120179], [Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 2], [1 tín chỉ]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.15. [1120180], [Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 3], [1 tín chỉ]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.16. [1120181], [Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông 1], [1 tín chỉ]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.17. [1120182], [Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông 2], [1 tín chỉ]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.18. [1120183], [Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông 3], [1 tín chỉ]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.19. [1120184], [Giáo dục thể chất 1 - Võ cổ truyền Việt Nam 1], [1 tín chỉ]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.20. [1120185], [Giáo dục thể chất 2 - Võ cổ truyền Việt Nam 2], [1 tín chỉ]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.21. [1120186], [Giáo dục thể chất 3 - Võ cổ truyền Việt Nam 3], [1 tín chỉ]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

- Giáo dục, giáo dỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.22. [1120187], [Giáo dục thể chất 1 - Võ Taekwondo 1], [1 tín chỉ]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.23. [1120188], [Giáo dục thể chất 2 - Võ Taekwondo 2], [1 tín chỉ]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.24. [1120189], [Giáo dục thể chất 3 - Võ Taekwondo 3], [1 tín chỉ]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.25. [1120190], [Giáo dục thể chất 1 - Võ Karatedo 1], [1 tín chỉ]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.26. [1120191], [Giáo dục thể chất 2 - Võ Karatedo 2], [1 tín chỉ]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.27. [1120192], [Giáo dục thể chất 3 - Võ Karatedo 3], [1 tín chỉ]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.28. [1120168], [Giáo dục quốc phòng-An ninh 1-Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam], [3 tín chỉ]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.29. [1120169], [Giáo dục quốc phòng-An ninh 2-Công tác quốc phòng, an ninh], [2 tín chỉ]

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2.6.30. [1120170], [Giáo dục quốc phòng-An ninh 3-Quân sự chung], [2 tín chỉ]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao.

Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.31. [1120171], [Giáo dục quốc phòng-An ninh 4-Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật], [2 tín chỉ]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.32. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3 tín chỉ]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.33. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4 tín chỉ]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.34. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2 tín chỉ]

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.35. [1150422], [Khởi nghiệp], [2 tín chỉ]

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.36. [1050241], [Tin học cơ sở (Xã hội)], [3 tín chỉ]

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành Khoa học xã hội. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành khoa học xã hội, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft.

2.6.37. [1100112], [Tâm lý học quản lý], [2 tín chỉ]

Học phần tâm lý học quản lý bao gồm những kiến thức về các học thuyết quản lý, đặc điểm tâm lý của chủ thể quản lý (phẩm chất, năng lực, phong cách, uy tín người lãnh đạo..), đặc điểm tâm lý của đối tượng quản lý (động cơ làm việc người dưới quyền, dư luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lý trong tập thể, xung đột trong tập thể ..).

Học phần cũng đề cập đến những vấn đề tâm lý trong đánh giá, tuyển chọn và sử dụng người lao động, những qui định và cách thức giao tiếp trong quản lý

2.6.38. [1100199], [Giáo dục học đại cương], [3 tín chỉ]

Giáo dục học đại cương trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản gồm: Những vấn đề chung về khoa học giáo dục học: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, hệ thống các ngành KHGD; Quá trình giáo dục tổng thể: sự phát triển nhân cách, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, các con đường giáo dục; Nền giáo dục Việt Nam: Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục, các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường, hệ thống giáo dục quốc dân; Đặc điểm của lao động sư phạm và yêu cầu đối với nhà giáo dục.

2.6.39. [1100050], [Logic học], [2 tín chỉ]

Logic học là khoa học nghiên cứu những hình thức và quy luật của sự tư duy khoa học bao gồm: khái niệm, phán đoán, suy luận và những quy luật của tư duy. Nghiên cứu logic sẽ giúp cho người học nắm vững những hình thức, quy tắc và quy luật chi phối sự phát triển của tư duy. Đây là cơ sở cho việc tiếp cận những khoa học khác.

2.6.40. [2030100], [Xã hội học đại cương], [2 tín chỉ]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như khái niệm Xã hội học, đối tượng, chức năng, lịch sử ra đời của xã hội học; một số các khái niệm cơ bản của xã hội học; khái niệm cơ cấu xã hội; các khái niệm có liên quan, các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội; Xã hội học đô thị; Một số phương pháp điều tra xã hội học... Thông qua học phần này, người học có được một cách nhìn thấu đáo về các vấn đề của xã hội. Qua đó, người học được nâng cao kiến thức vừa có các kỹ năng điều tra xã hội học, hiểu được cách thức giải quyết các vấn đề xã hội.

2.6.41. [1100271], [Cơ sở văn hoá Việt Nam], [2 tín chỉ]

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam, cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản cần thiết cho việc hiểu một nền văn hóa, từ đó nắm được các đặc trưng cơ bản, cùng các quy luật hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ cội nguồn cho đến nay; Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

2.6.42. [1100089], [Đại cương về khoa học quản lý], [3 tín chỉ]

Học phần giúp cho sinh viên chuyên ngành Quản lý giáo dục tiếp thu hệ thống tri thức và rèn luyện kỹ năng cơ bản về khoa học quản lý bao gồm khái niệm, bản chất, chức năng, phương pháp, thông tin, quyết định quản lý... làm cơ sở cho việc nghiên cứu QLGD và quản lý trường học, quản lý hoạt động sư phạm và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan.

2.6.43. [1100243], [Thống kê trong khoa học giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm căn bản của toán thống kê, những kiến thức lý thuyết và ứng dụng trong thống kê hiện đại dùng để mô tả các dữ kiện định tính, định lượng, giải thích, suy diễn, đối chiếu các kết quả thu được trong nghiên cứu thuộc khoa học giáo dục. Nội dung gồm: Thống kê mô tả và Thống kê suy diễn. Phần thống kê mô tả giới thiệu một số khái niệm căn bản, các cách mô tả dữ kiện như bảng phân bố tần số, các loại đồ

thị, các số thống kê thường dùng như Mode, median, Mean, SD, hệ số tương quan nhị biến. Phần thống kê suy diễn giới thiệu kỹ thuật chọn mẫu, phương pháp suy diễn từ các số thống kê trên mẫu và một số bài toán kiểm định giả thuyết thống kê thường dùng trong nghiên cứu khảo sát mẫu hay thực nghiệm đơn giản.

2.6.44. [1100097], [Điều khiển học và lý thuyết hệ thống], [2 tín chỉ]

Điều khiển học và lý thuyết hệ thống là một học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ cho việc học tập và nghiên cứu Quản lý giáo dục, trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản của khoa học điều khiển và lý thuyết hệ thống, làm cơ sở cho sinh viên tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý giáo dục và trường học hiện nay.

2.6.45. [1100098], [Kinh tế học giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần Kinh tế học giáo dục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành khoa học kinh tế giáo dục, vai trò của giáo dục trong sự phát triển kinh tế xã hội, vấn đề tài chính và đầu tư trong giáo dục. Qua đó, học phần cũng hình thành cho sinh viên những kỹ năng vận dụng những lý luận trên để đánh giá thực trạng đầu tư và kinh doanh giáo dục hiện nay trên thế giới và Việt Nam.

2.6.46. [1100092], [Lịch sử các tư tưởng giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần giúp người học hiểu được sự phát triển của các tư tưởng giáo dục trong mối quan hệ biện chứng với sự phát triển của xã hội qua các giai đoạn lịch sử, trên cơ sở đó có thể kế thừa, phát huy những thành tựu tốt đẹp, xác định cho mình những quan điểm phù hợp.

Học phần lịch sử các tư tưởng giáo dục bao gồm các tri thức cơ bản về:

- Tư tưởng giáo dục thế giới thời kỳ cổ đại, thời kỳ trung đại, thời kỳ cận và hiện đại;
- Tư tưởng giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến và thời kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến nay

2.6.47. [1100187], [Lý luận giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần đề cập những tri thức cơ bản và hệ thống về mục đích, nguyên tắc, nội dung và phương thức, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm tạo ra môi trường giáo dục để học sinh tổ chức các hoạt động của mình, nhằm hình thành và phát triển trí lực, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng lao động và định hướng nghề; cách thức hoạt động giáo dục chuyên sâu như tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp; cách thức tổ chức huy động, khai thác và phối hợp, các nguồn lực xã hội trong quá trình tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ em, đặc biệt là HS phổ thông.

2.6.48. [1100187], [Lý luận dạy học], [2 tín chỉ]

Qua nghiên cứu học phần Lý luận dạy học, sinh viên chuyên ngành Quản lý giáo dục có thể hiểu được bản chất của hoạt động dạy học và hình dung được công việc của giáo viên và học sinh trong hoạt động dạy học, từ đó có thể vận dụng được vào công tác quản lý. Môn học bao gồm kiến thức cơ bản và cập nhật về các quan điểm dạy học giúp sinh viên hiểu rõ các yếu tố: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập. Trên cơ sở đó hướng dẫn sinh viên luyện tập các kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học: thiết kế giáo án, vận dụng các phương pháp dạy học...

2.6.49. [1100272], [Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục], [3 Tín chỉ]

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nghiên cứu khoa học chung và đi sâu vào phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục, giúp hình thành ở họ những kỹ năng nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục.

2.6.50. [2030101], [Khoa học quản lý giáo dục], [3 tín chỉ]

Học phần khoa học quản lý giáo dục (KHQLGD) bao gồm các tri thức cơ bản về KHQLGD:

- Các khái niệm và phạm trù của KHQLGD;
- Tổ chức giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục;
- Quan điểm, quan hệ và chức năng, nguyên tắc, phương pháp QLGD.

2.6.51. [1100248], [Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam], [2 tín chỉ]

Học phần Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam giúp sinh viên ngành Quản lý giáo dục nắm rõ các tri thức cơ bản về: Hệ thống giáo dục; Bộ máy quản lý giáo dục ở Việt Nam hiện nay và Chiến lược giáo dục Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời giúp sinh viên tìm hiểu về các vấn đề trên ở một số nước tiêu biểu. Từ đó, sinh viên có sự so sánh, đánh giá đúng mức về sự phù hợp của giáo dục Việt Nam hiện nay và vận dụng linh hoạt trong công tác nghề nghiệp trong tương lai.

2.6.52. [2030107], [Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục], [3 tín chỉ]

Học phần Hệ thống thông tin trong Quản lý giáo dục trang bị cho sinh viên kiến thức về thông tin, hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục; các khái niệm cơ bản và các đặc trưng cơ bản của hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục; các nội dung của hệ thống tin quản lý giáo dục và vai trò của chúng trong hoạt động quản lý giáo dục nói chung và quản lý nhà trường nói riêng.

2.6.53. [2030103], [Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường], [3 tín chỉ]

Học phần giúp sinh viên hiểu biết về các hoạt động sư phạm trong nhà trường, nắm được các nội dung quản lý hoạt động sư phạm trong nhà trường, bước đầu hình thành và tích cực tiếp tục rèn luyện các kỹ năng quản lý các hoạt động sư phạm.

2.6.54. [2030111], [Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục], [3 tín chỉ]

Học phần phát triển nguồn nhân lực và quản lý nhân sự trong giáo dục trang bị cho sinh viên sư phạm hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về những vấn đề chung của phát triển nguồn nhân lực, khoa học quản lý nhân sự và quản lý nhân sự trong giáo dục, làm cơ sở cho sinh viên có thái độ khoa học khi xem xét thực tiễn việc phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục và đào tạo.

2.6.55. [2030182], [Quản lý tài chính trong giáo dục], [3 tín chỉ]

Học phần trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về quản lý tài chính trong các đơn vị công như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, cơ chế quản lý tài chính, các công cụ để quản lý tài chính, quy trình quản lý tài chính, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trong quản lý tài chính. Đặc biệt, học phần còn đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và hiểu được các phương pháp xây dựng dự toán, chế độ quản lý cấp phát các khoản chi; biết được các quy định hiện hành về quản lý quỹ tiền lương, quản lý tài sản trong các đơn vị công lĩnh vực giáo dục; Giúp phát triển các kiến thức quản lý tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.56. [2030104], [Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục], [3 tín chỉ]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở vật, phương tiện dạy học và các nội dung, biện pháp quản lý cơ sở vật chất và phương tiện dạy học trong trường học. Từ đó, người học vận dụng vào công tác quản lý cơ sở vật chất để phục vụ hoạt động dạy học và giáo dục ở trường học. Qua đó sinh viên sẽ biết lập kế hoạch và tìm các biện pháp quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường phù hợp với hoàn cảnh thực tế. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, sinh viên sẽ thực hiện làm bài tập và hoạt động nhóm để làm quen với việc quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục.

2.6.57. [2030112], [Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục], [3 tín chỉ]

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức và quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường, làm cơ sở cho sinh viên thực hiện việc hoạch định, xây dựng kế hoạch và tổ chức, quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục.

2.6.58. [2030116], [Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục], [3 tín chỉ]

Học phần kiểm tra và thanh tra trong giáo dục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và rèn luyện các kỹ năng, mức độ tự chủ trong hoạt động chuyên môn bao gồm: khái niệm về kiểm tra và thanh tra giáo dục, những vấn đề cơ bản về kiểm tra và thanh tra trong giáo dục; nghiệp vụ thanh tra giáo dục; Mối quan hệ của kiểm tra, thanh tra giáo dục với các thành tố của nhà trường, quản lý giáo dục và hoạt động giáo dục.

2.6.59. [2030108], [Kế hoạch hóa phát triển giáo dục], [3 tín chỉ]

Học phần Kế hoạch hoá phát triển giáo dục bao gồm các nội dung chính:

- Các khái niệm cơ bản về kế hoạch hóa phát triển giáo dục;
- Vai trò của kế hoạch hóa phát triển giáo dục;
- Các vấn đề cơ bản của xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và tổ chức thực hiện

2.6.60. [2030113], [Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục], [3 tín chỉ]

Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản và kỹ năng trong việc ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin trong công tác quản lý giáo dục, trên cơ sở đó nắm bắt được xu hướng phát triển CNTT và có những biện pháp ứng dụng dụng CNTT phù hợp để nâng cao chất lượng công tác quản lý giáo dục hiện nay.

2.6.61. [2030102], [Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ], [2 tín chỉ]

Nghiên cứu học phần, người học nắm được những khái niệm cơ bản của đạo đức học, một số nội dung đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam; những vấn đề lý luận về thẩm mỹ (có hiểu biết về mối quan hệ thẩm mỹ, chủ thể và khách thể thẩm mỹ...), từ đó nâng cao nhận thức về đạo đức, thẩm mỹ, hình thành năng lực đánh giá hành vi đạo đức, năng lực thẩm mỹ và có hành vi phù hợp góp phần đưa cái tốt, cái đẹp vào đời sống.

2.6.62. [1100018], [Giáo dục gia đình], [2 tín chỉ]

Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về gia đình như các loại gia đình, sự hình thành và phát triển của gia đình, các chức năng của gia đình và những kiến thức, kỹ năng cơ bản về vai trò quan trọng của giáo dục gia đình, những nguyên tắc, nội dung, phương pháp giáo dục trong gia đình và sự phối hợp giáo dục giữa gia đình và nhà trường.

2.6.63. [1100036], [Giáo dục nhân cách suy thoái], [2 tín chỉ]

Qua học phần này sinh viên chuyên ngành quản lý giáo dục được trang bị kiến thức về giáo dục nhân cách suy thoái, trên cơ sở đó vận dụng vào nghiên cứu công tác quản lý giáo dục tại các cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho nhóm đối tượng có hành vi lệch chuẩn.

2.6.64. [1100255], [Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý], [2 tín chỉ]

Học phần này nhằm giới thiệu những kiến thức cơ bản về đặc điểm lao động của người cán bộ quản lý giáo dục; Một số vấn đề cần quan tâm khi đào tạo – bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục; Tổ chức khoa học lao động của người Hiệu trưởng trong nhà trường; Nhân cách của người cán bộ quản lý giáo dục... Thông qua học phần này sẽ giúp sinh viên chuyên ngành quản lý giáo dục vừa được nâng cao kiến thức về nghề quản lý vừa có kế hoạch tự học và rèn luyện để ra nghề có thể trở thành nhà quản lý giỏi.

2.6.65. [1100244], [Giáo dục dân số và giới tính], [2 tín chỉ]

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục giới tính và những vấn đề liên quan đến nội dung giáo dục này. Bên cạnh đó, người học sẽ phải thực hành để hình thành kỹ năng cần thiết để có thể làm tốt vai trò của nhà giáo dục, nhà tư vấn... về vấn đề giới tính trong tương lai. Thông qua học phần này, người học vừa được nâng cao kiến thức vừa có thể ứng dụng các kiến thức về giáo dục giới tính trong công tác tuyên truyền, giáo dục, tư vấn cho mọi người có nhu cầu trong xã hội.

2.6.66. [2030105], [Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam], [2 tín chỉ]

Học phần giới thiệu thành tựu giáo dục và quản lý giáo dục qua các giai đoạn phát triển của giáo dục Việt nam, hướng dẫn kỹ năng phân tích các thành tựu quản lý giáo dục, hướng dẫn vận dụng vào các tình huống quản lý giáo dục cụ thể.

2.6.67. [1100154], [Quản lý giáo dục phổ thông], [2 tín chỉ]

Học phần Quản lý các trường phổ thông bao gồm các tri thức cơ bản về:

- Hệ thống tổ chức, quản lý giáo dục ở các trường tiểu học, THCS, THPT và các cơ sở giáo dục phổ thông.
- Công tác quản lý ở các trường phổ thông.

2.6.68. [2030106], [Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học], [2 tín chỉ]

Học phần Quản lý giáo dục đại học (QLGD ĐH) bao gồm các tri thức cơ bản về: Hệ thống tổ chức, quản lý giáo dục đại học; Công tác quản lý giáo dục đại học.

2.6.69. [1100156], [Quản lý giáo dục thường xuyên], [2 tín chỉ]

Quản lý giáo dục thường xuyên là một học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục. Học phần định hướng cho sinh viên hệ thống tri thức, kỹ năng cơ bản về công tác quản lý giáo dục thường xuyên, làm cơ sở giúp sinh viên nghiên cứu hoặc làm công tác quản lý giáo dục.

2.6.70. [1100153], [Quản lý giáo dục mầm non], [2 tín chỉ]

Nghiên cứu học phần giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của công tác quản lý ở các cơ sở giáo dục mầm non, các nội dung quản lý giáo dục mầm non, từ đó nghiên cứu lý luận và tích cực rèn luyện kỹ năng quản lý giáo dục mầm non.

2.6.71. [1100014], [Đánh giá giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần Đánh giá giáo dục giúp SV tiếp thu các tri thức cơ bản về: các khái niệm cơ bản về đánh giá giáo dục; Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc, phương pháp, phương tiện đánh giá giáo dục; Hình thức và việc tổ chức đánh giá giáo dục.

2.6.72. [1100251], [Quản lý dự án giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần Quản lý dự án giáo dục giúp người học trang bị những tri thức cơ bản và kỹ năng quản lý các dự án giáo dục nhằm giúp người học có thể tiếp cận với các hoạt động dự án trong xu hướng phát triển của xã hội hiện nay.

2.6.73. [2030109], [Quản lý giáo dục hòa nhập], [2 tín chỉ]

Nội dung môn học giúp người học tiếp cận với các quan điểm nhân văn trong xã hội hiện đại, trang bị những kiến thức cơ bản về một nền giáo dục hoà nhập và giới thiệu các kỹ năng tổ chức quản lý giáo dục hòa nhập cho các đối tượng có nhu cầu đặc biệt.

2.6.74. [1150191], [Marketing trong quản lý giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về nguyên lý marketing và sự vận dụng chúng vào thực tiễn hoạt động của tổ chức giáo dục như: Hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing; Phân tích môi trường marketing; Phân tích hành vi của người học; Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu; Phân tích các chính sách marketing - mix; Hoạch định chiến lược marketing cho tổ chức giáo dục.

Cụ thể học phần giới thiệu bản chất của Marketing, những quan điểm quản trị Marketing đã chi phối cách thức hoạt động của tổ chức. Sử dụng hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, tiến hành phân tích môi trường Marketing và hành vi mua của người học giúp tổ chức giáo dục nhận biết, dự đoán những cơ hội, nguy cơ, điểm mạnh và điểm yếu từ phía môi trường tới quá trình thực hành Marketing. Kết quả nghiên cứu môi trường sẽ cung cấp dữ liệu cho các nhà quản trị Marketing tiến hành phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường, tiến hành xây dựng các chính sách và chiến lược marketing (bao gồm các chính sách marketing - mix).

2.6.75. [1100095], [Xã hội học giáo dục], [2 tín chỉ]

Xã hội học giáo dục là một học phần bắt buộc trong đào tạo chuyên ngành Quản lý giáo dục. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như: khái niệm xã hội học giáo dục; Vai trò của xã hội học giáo dục; Các đặc trưng của xã hội học giáo dục; Các chính sách

giáo dục đào tạo; Xã hội hóa; Phương pháp nghiên cứu xã hội học giáo dục... Qua đó, người học được nâng cao kiến thức về giáo dục giúp hỗ trợ trong công tác và các hoạt động giáo dục

2.6.76. [1100037], [Giáo dục và phát triển], [2 tín chỉ]

Học phần giúp sinh viên chuyên ngành quản lý giáo dục hiểu biết vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội, con người và sự tác động của các yếu tố xã hội tới giáo dục; hiểu được xu thế phát triển của xã hội hiện nay làm cơ sở định hướng cho công tác quản lý giáo dục

2.6.77. [1100090], [Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về: hệ thống pháp luật và các văn bản luật của Việt Nam liên quan đến lĩnh vực giáo dục và quản lý giáo dục. Trên cơ sở đó giúp người học hình thành và rèn luyện các kỹ năng quản lý giáo dục theo pháp chế.

2.6.78. [2030114], [Phát triển chương trình đào tạo], [3 tín chỉ]

Học phần đề cập đến những nội dung liên quan đến việc phát triển chương trình đào tạo trong nhà trường. Qua học phần sinh viên hiểu được sự cần thiết phải phát triển chương trình đào tạo, nắm được những kiến thức và kỹ năng cơ bản để có thể xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo. Đồng thời cập nhật được những xu hướng trong việc phát triển chương trình đào tạo hiện nay ở trong nước và thế giới. Học phần Phát triển chương trình đào tạo bao gồm các tri thức cơ bản về: Các khái niệm và phạm trù của phát triển chương trình đào tạo; Các yếu tố của phát triển chương trình đào tạo; Quan điểm và sự thay đổi chương trình đào tạo; Phân tích một số chương trình đào tạo; Xu hướng phát triển chương trình đào tạo hiện nay.

2.6.79. [2030117], [Quản lý chất lượng trong giáo dục], [3 tín chỉ]

Môn học giới thiệu, phân tích khái niệm chất lượng giáo dục và so sánh các quan niệm/cách tiếp cận về chất lượng giáo dục; mục đích, quy trình và công cụ đánh giá chất lượng giáo dục; Khái quát các mô hình đảm bảo chất lượng và quản lý chất lượng giáo dục, chủ yếu là giáo dục bậc cao đẳng, đại học ở một số nước/khu vực trên thế giới; Định hướng cho sinh viên biết cách phân tích nội dung các tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá chất lượng, tìm minh chứng và mô tả thực trạng về chất lượng giáo dục theo một loại tiêu chuẩn, dựa trên một số tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục cụ thể ở một trường đại học (hoặc phổ thông).

2.6.80. [2030118], [Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1], [2 tín chỉ]

Học phần Rèn luyện nghiệp vụ QLGD 1 là học phần thực hành qua đó sinh viên được tổ chức các hoạt động thực hành cơ bản để vận dụng tri thức khoa học chuyên ngành đã được trang bị nhằm hình thành cho sinh viên hệ thống kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp.

2.6.81. [2030118], [Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2], [2 tín chỉ]

Học phần Rèn luyện nghiệp vụ QLGD 2 là học phần thực hành, qua đó sinh viên được tổ chức các hoạt động thực hành nâng cao để vận dụng tri thức khoa học chuyên ngành và các kỹ năng cơ bản đã được trang bị ở các học phần trước nhằm phát triển và từng bước hoàn thiện về nghiệp vụ quản lý giáo dục.

2.6.82. [1100160], [Soạn thảo văn bản giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần Soạn thảo văn bản giáo dục, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về các nguyên tắc soạn thảo văn bản, quy trình soạn thảo văn bản, kỹ năng soạn thảo văn bản; trình bày và ban hành các loại văn bản trong quản lý giáo dục (các loại văn bản: quyết định, tờ trình, báo cáo, biên bản, công văn,...) - những kỹ năng rất cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

Thông qua việc soạn thảo các văn bản, rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, mạch lạc, chặt chẽ, trong sáng, nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, cũng như trong học tập, nghiên cứu. Đồng thời, góp phần rèn luyện kỹ năng nhận thức và tư duy cho sinh viên. Hình thành thói quen nói và viết tiếng Việt có văn hóa, có ý thức làm việc cẩn trọng với hoạt động soạn thảo văn bản

2.6.83. [1100262], [Quản lý văn bản giáo dục], [2 tín chỉ]

Quản lý văn bản giáo dục là một học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân khoa học Quản lý giáo dục, trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản, cơ sở pháp lý và kỹ năng cần thiết của việc xây dựng, tổ chức, quản lý văn bản nói chung và quản lý văn bản giáo dục nói riêng, làm cơ sở cho sinh viên tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý trường học.

2.6.84. [110263], [Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật], [2 tín chỉ]

Học phần giúp cho người học nắm vững Luật giáo dục và các văn bản dưới luật; xác định được các yêu cầu phát triển giáo dục hiện nay nhằm đáp ứng cho yêu cầu CNH-HĐH và các điều kiện xã hội dành cho giáo dục để phát triển con người, xây dựng xã hội.

2.6.85. [1100256], [Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục bao gồm các tri thức cơ bản về: Các khái niệm cơ bản về nghiệp vụ quản lý; Hệ thống nghiệp vụ quản lý hành chính giáo dục; Nghiệp vụ quản lý hành chính cơ bản ở các cơ sở giáo dục Việt Nam.

2.6.86. [2030110], [Thực tập nhận thức nghề nghiệp], [2 tín chỉ]

Học phần thực tế chuyên môn, sinh viên được trang bị các kiến thức và kỹ năng thực tiễn trong công tác quản lý tại các cơ sở giáo dục. Qua đó, sinh viên được học tập, so sánh giữa kiến thức lý thuyết đã được học và công tác quản lý thực tế tại các cơ sở giáo dục. Đồng thời, thông qua đợt thực tế chuyên môn giúp sinh viên định hướng và hình thành tình cảm nghề nghiệp.

2.6.87. [1100158], [Thực tập tốt nghiệp], [5 tín chỉ]

Giúp sinh viên nắm bắt được thực tiễn chung về kinh tế, xã hội, giáo dục tại địa phương và công tác quản lý giáo dục tại cơ sở thực tập; Hình thành ở sinh viên những kỹ năng nghề nghiệp và giúp sinh viên tiếp cận với thực tiễn nghề nghiệp qua những nhiệm vụ và công việc cụ thể của người làm công tác giáo dục, quản lý giáo dục và nghiên cứu khoa học giáo dục; Xây dựng và củng cố những tình cảm nghề nghiệp đúng đắn, khẳng định lý tưởng nghề nghiệp của sinh viên chuyên ngành quản lý giáo dục một cách chắc chắn hơn.

2.6.88. [2030119], [Khóa luận tốt nghiệp], [6 tín chỉ]

Khóa luận tốt nghiệp giúp cho sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để nghiên cứu một số vấn đề thực tiễn trong công tác Quản lý Giáo dục. Qua đó nâng cao khả năng thu thập thông tin, phân tích, đánh giá các vấn đề phát sinh trong thực tế với trọng tâm là kiến thức ngành Quản lý giáo dục. Đồng thời biết vận dụng các phương pháp so sánh, đánh giá giữa lý thuyết và thực tiễn, sử dụng các kỹ năng, các phương pháp nghiên cứu khoa học và trên cơ sở này, có thể nhận xét ưu điểm, nhược điểm hay nguyên nhân để đề xuất các biện pháp để khắc phục hạn chế, nâng cao hiệu quả trong công tác Quản lý Giáo dục của các cơ sở giáo dục.

2.6.89. [2030120], [Quản lý sự thay đổi trong giáo dục], [2 tín chỉ]

Học phần giúp cho sinh viên chuyên ngành Quản lý giáo dục tiếp thu hệ thống tri thức và rèn luyện kỹ năng cơ bản về quản lý sự thay đổi trong giáo dục bao gồm khái niệm, bản chất, tiến trình, phương pháp, thông tin, quyết định quản lý sự thay đổi làm cơ sở cho việc đổi mới quản lý trường học, quản lý hoạt động sự phạm và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan có hiệu quả.

2.6.90. [2030121], [Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới], [2 tín chỉ]

Học phần giới thiệu kinh nghiệm giáo dục và quản lý giáo dục trên thế giới, hướng dẫn kỹ năng phân tích các kinh nghiệm giáo dục và quản lý giáo dục, hướng dẫn rút ra bài học kinh nghiệm cần thiết trong công tác quản lý giáo dục trong giai đoạn mới, và định hướng vận dụng vào các tình huống cụ thể.

2.6.91. [2030122], [Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học], [2 tín chỉ]

Chuyên đề có nội dung đề cập tới những vấn đề cơ bản, cập nhật về quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học theo yêu cầu mới hiện nay như: quản lý các nguồn lực và các điều kiện đảm bảo cho sự phát triển toàn diện nhân cách người học.

2.6.92. [2030123], [Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp], [2 tín chỉ]

Học phần Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về việc tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và việc quản lý hoạt động này trong nhà trường. Đồng thời học phần sẽ giúp sinh viên được làm quen với việc tổ chức và quản lý hoạt động này trong nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động này ở trường học.

2.6.93. [2030124], [Quản lý hoạt động tham vấn học đường], [2 tín chỉ]

Học phần trình bày những vấn đề cơ bản về công tác tư vấn học đường, giúp sinh viên hình dung về hoạt động tư vấn và phòng tư vấn trong nhà trường, trên cơ sở đó cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về công việc của nhà quản lý trong nhiệm vụ quản lý công tác tư vấn học đường. Phần hướng dẫn thực hành giúp sinh viên bước đầu hình thành và luyện tập các kỹ năng quản lý công tác tư vấn học đường cơ bản.

Bình Định, ngày tháng năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Doãn Thuận

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quản lý giáo dục**
Tên tiếng Anh : **Educational Administration**
Tên ngành : **Quản lý giáo dục**
Mã ngành : **7140114**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

Bình Định, 2022

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: _____ ngày tháng năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Quản lý giáo dục Mã ngành: 7140114
Tên tiếng Anh : Educational Administration
Tên ngành : Quản lý giáo dục
Hình thức đào tạo : Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt, năng động, sáng tạo, đảm bảo về kiến thức, nắm vững lý thuyết và kỹ năng thực hành công tác quản lý giáo dục; có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong hoạt động quản lý, đáp ứng yêu cầu quản trị trường học trong giai đoạn hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

- + PO1: Có kiến thức sâu sắc về khoa học cơ bản, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh, tâm lý học, giáo dục học để học tập suốt đời;
- + PO2: Có kiến thức cốt lõi và nâng cao về khoa học quản lý, Quản lý giáo dục;

- Về kỹ năng:

- + PO3: Có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ với đồng nghiệp, người học và các bên liên quan khác;
- + PO4: Có kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông, ngoại ngữ tốt để ứng dụng trong các hoạt động chuyên môn, giao tiếp và quản lý;
- + PO5: Có kỹ năng phân tích, phản biện, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạt động quản lý giáo dục;
- + PO6: Có khả năng vận dụng, phối hợp các phương pháp, phương tiện trong hoạt động chuyên môn một cách linh hoạt;

+ PO7: Có khả năng phát hiện, nghiên cứu, sáng tạo, triển khai và xử lý các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý giáo dục.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm:

+ PO8: Có đủ sức khỏe để làm việc; hiểu được các quy định về hoạt động quản lý giáo dục;

+ PO9: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

+ PO10: Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra đánh giá, cải tiến hoạt động quản lý giáo dục.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức chung

1) PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp Quản lý giáo dục;

2) PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học vào việc tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học và quản lý ở các cơ sở giáo dục và đào tạo.

+ Kiến thức chuyên môn

3) PLO3: Vận dụng được các kiến thức cơ sở của chuyên ngành Quản lý giáo dục, gồm: đại cương về khoa học quản lý, lý luận giáo dục, lý luận dạy học; phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục, thống kê trong khoa học giáo dục;

4) PLO4: Vận dụng, phân tích, đánh giá được các kiến thức cơ sở, nâng cao của chuyên ngành Quản lý giáo dục, gồm: khoa học quản lý giáo dục, quản lý tài chính trong giáo dục, quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục, phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục, hệ thống thông tin trong giáo dục, công nghệ thông tin và truyền thông, kiểm tra và thanh tra trong giáo dục.

1.3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

5) PLO5: Giao tiếp tốt bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ với người học, phụ huynh, đồng nghiệp, đối tác và các bên liên quan khác;

6) PLO6: Thực hiện được các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học, bên liên quan trong các hoạt động giáo dục, dạy học và thủ tục hành chính;

7) PLO7: Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định hiện hành của Nhà trường và ứng dụng được trong hoạt động chuyên môn;

8) PLO8: Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Nhà trường và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp, hoạt động chuyên môn;

+ Kỹ năng chuyên môn

9) PLO9: Có kỹ năng phân tích, phản biện các vấn đề trong hoạt động chuyên môn.

10) PLO10: Có kỹ giải quyết, xử lý các vấn đề trong thực tiễn hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục;

11) PLO11: Có năng lực thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp, khái quát, trừu tượng hóa, cụ thể hóa trong hoạt động quản lý giáo dục; Các năng lực này làm cơ sở tiền đề cho việc lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra đánh giá trong công tác quản lý giáo dục.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

12) PLO12: Đảm bảo sức khỏe theo quy định hiện hành để làm việc; Hiểu rõ và thực hiện đúng các văn bản quy phạm pháp luật;

13) PLO13: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong mọi điều kiện, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm;

14) PLO14: Có khả năng tự phân tích, định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, đồng thời có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

15) PLO15: Có năng lực tự điều chỉnh, cải tiến, đổi mới hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x	x			x	x			x			x	x	x	
PO2			x	x					x	x	x			x	x
PO3	x	x			x	x								x	
PO4							x	x		x					x
PO5	x	x							x		x				
PO6			x	x			x			x					x
PO7			x	x					x	x	x		x	x	x
PO8	x	x	x		x	x			x	x		x			
PO9		x	x										x	x	
PO10		x	x	x							x				x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6		60			LLCT - Luật và QLNN	
2	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10		90			LLCT - Luật và QLNN	
3	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT - Luật và QLNN	
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT - Luật và QLNN	
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60	1130091		LLCT - Luật và QLNN	
6	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		60	1130302		LLCT - Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng an ninh				(12)									
Học phần Giáo dục thể chất (chọn 1/7 nhóm sau):													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26	21	1120178		GDTC	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26	21	1120179		GDTC	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26	21	1120181		GDTC	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26	21	1120182		GDTC	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26	21	1120184		GDTC	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26	21	1120185		GDTC	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC	
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	4	3	37		16			82		TT.GDQP&AN	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	4	2	22		16			52		TT.GDQP&AN	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	4	2	14			32		44		TT.GDQP&AN	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	4	2	4			56		36		TT.GDQP&AN	
I.3. Ngoại ngữ				<u>7</u>									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				<u>4</u>									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60		TCNH-QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				<u>111</u>									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				<u>32</u>									
36	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	3	30			30		90		CNTT	
37	1100112	Tâm lý học quản lý	4	2	20	10				60		KHXH&NV	
38	1100199	Giáo dục học đại cương	2	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
39	1100050	Lôgic học	1	2	20	10				60		KHXH&NV	
40	2030100	Xã hội học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
41	1100271	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
42	1100089	Đại cương về khoa học quản lý	2	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
43	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	2	20	10				60		KHXH&NV	
44	1100097	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống	1	2	20	10				60		KHXH&NV	
45	1100098	Kinh tế học giáo dục	7	2	22	8				60		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
46	1100092	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
47	1100187	Lý luận giáo dục	3	2	20	10				60		KHXH&NV	
48	1100186	Lý luận dạy học	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
49	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	2	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
II.2. Kiến thức ngành					<u>44</u>								
II.2.1. Phần bắt buộc					<u>32</u>								
50	2030101	Khoa học quản lý giáo dục	3	3	30	10	10			90	1100089	KHXH&NV	
51	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam	4	2	20		20			60		KHXH&NV	
52	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	5	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
53	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	4	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
54	2030111	Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục	6	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
55	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục	6	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
56	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	4	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
57	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục	6	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
58	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	7	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
59	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục	5	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
60	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục	6	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
II.2.2. Phần tự chọn					<u>12</u>								
Nhóm 1: Chọn 04/10 TC					4								
61	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
62	1100018	Giáo dục gia đình	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
63	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái	3	2	20	10				60		KHXH&NV	
64	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý	3	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
65	1100244	Giáo dục dân số và giới tính	3	2	20		20			60		KHXH&NV	
Nhóm 2: Chọn 04/10 TC					4								
66	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam	4	2	20		20			60		KHXH&NV	
67	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông	4	2	20	5	10			60		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
68	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học	4	2	22	8			60		KHXH&NV		
69	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên	4	2	22	8			60		KHXH&NV		
70	1100153	Quản lý giáo dục mầm non	4	2	22	8			60		KHXH&NV		
<i>Nhóm 3: Chọn 04/10 TC</i>				4									
71	1100014	Đánh giá giáo dục	5	2	22	8			60		KHXH&NV		
72	1100251	Quản lý dự án giáo dục	5	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
73	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	5	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
74	1150191	Marketing trong quản lý giáo dục	5	2	26		8		60		TC-NH&QTKD		
75	1100095	Xã hội học giáo dục	5	2	20		20		60		KHXH&NV		
II.3. Kiến thức bổ trợ					29								
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp													
Các học phần bắt buộc					22								
76	1100037	Giáo dục và phát triển	1	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
77	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	3	2	20	10			60		KHXH&NV		
78	2030114	Phát triển chương trình đào tạo	6	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
79	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục	7	3	30	10	10		90		KHXH&NV		
80	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1	6	2				90	60		KHXH&NV		
81	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2	7	2				90	60		KHXH&NV		
82	1100160	Soạn thảo văn bản giáo dục	5	2	10	20			60		KHXH&NV		
83	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	7	2	20	10			60		KHXH&NV		
84	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật	7	2	20	10			60		KHXH&NV		
85	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục	7	2	20	8	4		60		KHXH&NV		
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp					7								
86	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	5	2					TT		KHXH&NV		
87	1100158	Thực tập tốt nghiệp	8	5					TTTN		KHXH&NV		
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế					6								
88	2030119	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL		KHXH&NV		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
89	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		8	6								KHXH&NV	
Học phần bắt buộc													
89.1	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	8	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
Các học phần tự chọn nhóm 4: Chọn 4/8 TC				4									
89.2	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới	8	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
89.3	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học	8	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
89.4	2030123	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
89.5	2030124	Quản lý hoạt động tham vấn học đường	8	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
Tổng cộng:				135									

Ghi chú: (*) Học phần điều kiện

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

TT	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ %	PLOs																
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,49																	
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	36,11	H	M	-	-	-	-	M	M	M	-	-	M	M	-	-		
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- AN	12	33,33	M	-	-	-	-	-	M	M	-	-	-	M	-	-	-		
1.3	Ngoại ngữ	07	19,44	M	-	-	-	-	-	M	M	-	-	-	M	-	-	-		
1.4	<i>KHXH/Toán, KHTN-Môi trường, KH quản lý</i>	04	11,11	H	H	H	H	-	-	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,51																	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	32	28,83	M	H	H	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M
2.2	Kiến thức ngành	44	39,64	H	H	H	H	M	M	M	M	H	H	M	M	M	H	M		
2.3	Kiến thức bổ trợ	29	26,13	M	M	H	H	M	M	M	M	H	H	M	M	M	H	M		
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06	5,40	M	M	H	H	M	M	M	M	H	H	H	M	M	H	M		

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

1.5.1. Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			90		LLCT - Luật và QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60		LLCT - Luật & QLNN	
3	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	3	30			30		90		CNTT	
4	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
5	2030100	Xã hội học đại cương	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
6	1100050	Lôgic học	2	20	10				60		KHXH&NV	
7	1100097	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống	2	20	10				60		KHXH&NV	
8	1100037	Giáo dục và phát triển	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
9	Giáo dục thể chất 1 (chọn 1/7 học phần)											
	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC	
	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
Tổng cộng: 20 TC (19 BB+01GDTC)			20									

Ghi chú: (*) Học phần điều kiện

1.5.2. Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT - Luật & QLNN	
2	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
4	1100199	Giáo dục học đại cương	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
5	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	20	10				60		KHXH&NV	
6	1100089	Đại cương về khoa học quản lý	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
7	1100271	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
8	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
9	Giáo dục thể chất 2 (chọn 1/7 học phần)											
	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26		21	1120172	GDTC	
	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	1	4			26		21	1120175	GDTC	
	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26		21	1120178	GDTC	
	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26		21	1120181	GDTC	
	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26		21	1120184	GDTC	
	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26		21	1120187	GDTC	
	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26		21	1120190	GDTC	
Tổng cộng: 22 TC (21 BB +01GDTC)			22									

Ghi chú: (*) Học phần điều kiện

1.5.3. Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130300	LLCT - Luật & QLNN	
2	1100187	Lý luận giáo dục	2	20	10				60		KHXH&NV	
3	1100186	Lý luận dạy học	2	20		20			60		KHXH&NV	
4	2030101	Khoa học quản lý giáo dục	3	30	10	10			90	1100089	KHXH&NV	
5	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	2	20	10				60		KHXH&NV	
6	1100092	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	2	20		20			60		KHXH&NV	
<i>Các học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 04/10 TC)</i>			4									
7	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ	2	20		20			60		KHXH&NV	
8	1100018	Giáo dục gia đình	2	20		20			60		KHXH&NV	
9	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái	2	20	10				60		KHXH&NV	
10	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
11	1100244	Giáo dục dân số và giới tính	2	20		20			60		KHXH&NV	
12	Giáo dục thể chất 3 (chọn 1/7 học phần)		1									
	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26		21	1120173	GDTC	
	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	1	4			26		21	1120176	GDTC	
	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26		21	1120179	GDTC	
	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26		21	1120182	GDTC	
	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	1	4			26		21	1120185	GDTC	
	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	1	4			26		21	1120188	GDTC	
	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	1	4			26		21	1120191	GDTC	
Tổng cộng: 18 TC (17 BB + 01 GDTC)			18									

Ghi chú: (*) Học phần điều kiện

1.5.4. Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			60	1130091	LLCT - Luật & QLNN	
2	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
3	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
4	1100112	Tâm lý học quản lý	2	20	10				60		KHXH&NV	
5	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam	2	20		20			60		KHXH&NV	
Các học phần tự chọn nhóm 2 (Chọn 04/10 TC)			4									
7	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam	2	20		20			60		KHXH&NV	
8	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
9	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học	2	22	8				60		KHXH&NV	
10	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên	2	22	8				60		KHXH&NV	
11	1100153	Quản lý giáo dục mầm non	2	22	8				60		KHXH&NV	
12	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	3	37		16			82		TT.GDQP&AN	
14	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	22		16			52		TT.GDQP&AN	
14	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	14			32		44		TT.GDQP&AN	
15	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	4			56		36		TT.GDQP&AN	
Tổng cộng: 25 TC (16 BB+09GDQP-AN)			25									

1.5.5. Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT - Luật & QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60		TCNH-QTKD	
3	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
4	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
5	1100160	Soạn thảo văn bản giáo dục	2	10	20				60		KHXH&NV	
6	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	2								KHXH&NV	
Các học phần tự chọn nhóm 3 (chọn 04/10 TC)			4									
8	1100014	Đánh giá giáo dục	2	22	8				60		KHXH&NV	
9	1100251	Quản lý dự án giáo dục	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
10	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
11	1150191	Marketing trong quản lý giáo dục	2	26		8			60		TCNH-QTKD	
12	1100095	Xã hội học giáo dục	2	20		20			60		KHXH&NV	
Tổng cộng:			18									

1.5.6. Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
2	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
3	2030111	Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
4	2030114	Phát triển chương trình đào tạo	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
5	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
6	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1	2				90		60		KHXH&NV	
Tổng cộng:			17									

1.5.7. Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1100098	Kinh tế học giáo dục	2	22	8				60		KHXH&NV	
2	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
3	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	3	30	10	10			90		KHXH&NV	
4	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2	2				90		60		KHXH&NV	
5	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	2	20	10				60		KHXH&NV	
6	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật	2	20	10				60		KHXH&NV	
7	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
Tổng cộng:			16									

1.5.8. Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1100158	Thực tập tốt nghiệp	5					TT			KHXH&NV	
2	2030119	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			KHXH&NV	
<i>3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			6									
<i>Học phần bắt buộc</i>												
3.1	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	2	20	8	4		60			KHXH&NV	
<i>Các học phần tự chọn nhóm 4 (chọn 4/8/TC)</i>												
3.2	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới	2	20	5	10		60			KHXH&NV	
3.3	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học	2	20	5	10		60			KHXH&NV	
3.4	2030123	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	2	20	8	4		60			KHXH&NV	
3.5	2030124	Quản lý hoạt động tham vấn học đường	2	20	5	10		60			KHXH&NV	
Tổng cộng:			11									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	1130049	Pháp luật đại cương	M									M	M	M			
2	1130299	Triết học Mác - Lênin	M				M							M			
3	1130300	Kinh tế chính trị -Mác Lênin	M				M					M	M			M	M
4	1130301	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	M								M	M	M	M			
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M								M		M		M		
6	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M								M	M			M		M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)													M		
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)													M		
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)													M		
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)													M		

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chày 2) (*)	M	L													M		
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chày 3) (*)	M	L													M		
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	M	L													M		
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	M	L													M		
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	M	L													M		
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	M	L													M		
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	M	L													M		
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	M	L													M		
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	M														M		
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	M														M		
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	M														M		
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	M														M		
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	M														M		
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	M														M		
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	M														M		
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	M														M		
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	M														M		
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	M																
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	M	L															
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	M															L	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	M															L	
32	1090061	Tiếng Anh 1									L							M	
33	1090166	Tiếng Anh 2									L							M	
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp		L														M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M															M	M
36	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	M							M									M
37	1100112	Tâm lý học quản lý		H				M				M	M				M	M	
38	1100199	Giáo dục học đại cương		M				M				M	M	L				L	L
39	1100050	Lôgic học	M					M				M		M				M	M
40	2030100	Xã hội học đại cương		M								M	M	M	M			M	
41	1100271	Cơ sở văn hoá Việt Nam	M					M	M			M		M				M	M
42	1100089	Đại cương về khoa học quản lý				M						M	M	M					M
43	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục				M						M		M				H	M
44	1100097	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống			M							M	M	M				M	M
45	1100098	Kinh tế học giáo dục				L						M	M	M					L
46	1100092	Lịch sử các tư tưởng giáo dục		M				M										L	L
47	1100187	Lý luận giáo dục				L						M	M					L	L
48	1100186	Lý luận dạy học				M		M				M	M					M	M
49	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục				L						M	M						L
50	2030101	Khoa học quản lý giáo dục				M		M	M			M	L	L					L
51	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam						M	M			M	M					L	L

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
52	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục			L				M						M	L	L
53	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường		H	H						H	L	L			M	H
54	2030111	Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục			L						M	M	M				L
55	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục				H						M					M
56	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục			M	M	M		M	M	M	M	M	M	M	M	M
57	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục		M		M					M	M				M	M
58	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục			M	M					M	M	M	M	M	M	
59	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục			M	M	M	M			M	L	L			M	M
60	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục			M	M			M		M	M		M	M	M	M
61	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ				M						M	M		L		L
62	1100018	Giáo dục gia đình				M						M			L		L
63	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái				L						M	M				L
64	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý			M						M	M	H	H		L	L
65	1100244	Giáo dục dân số và giới tính				M						M	M				L
66	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam			M						M		H			H	H
67	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông		L	M						M	M					L
68	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học				L					M	M	M				L
69	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên				L					M	M	M				L
70	1100153	Quản lý giáo dục mầm non					H					M	M	M		M	
71	1100014	Đánh giá giáo dục				L					M	M	M				L
72	1100251	Quản lý dự án giáo dục				M	M		L					L	M	M	
73	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	M	M			M					M	L	L	M	L	L
74	1150191	Marketing trong quản lý giáo dục				L					M				M	M	
75	1100095	Xã hội học giáo dục				M					M	M	M	M	M	M	
76	1100037	Giáo dục và phát triển			M						M		L				L
77	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	L	M			M				M	M	M	L	M		
78	2030114	Phát triển chương trình đào tạo		M		M		M				M			M		
79	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục		M	M	M					M	M	M		M	M	
80	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1				M	M				M	M				M	M
81	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2				M	M				M	M				M	M
82	1100160	Soạn thảo văn bản giáo dục	M				M	M						M	L	L	
83	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	M	M			M				M		M	L			L
84	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật				M					M	H				M	
85	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục		L	M	M	M	M						M		M	M
86	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp				M							M			H	M
87	1100158	Thực tập tốt nghiệp				H	M		M		M		M			H	M
88	2030119	Khóa luận tốt nghiệp		M	M	M					M	M	M	L		M	M
89	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục				L					M	M	M				L
90	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới				M					M		M		H	H	H

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
91	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học		M	M	M				M		M		M		H	H	H
92	2030123	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp				M	M						L	L		M		M
93	2030124	Quản lý hoạt động tham vấn học đường		M		M							M		M			M L

Ghi chú: (*) Học phần điều kiện

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình học tập	- Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	30 % hoặc 40 % hoặc 50 %
		- Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
		- Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân. Giảng viên nêu tiêu chí cụ thể đánh giá bài kiểm tra. - Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn do giảng viên nêu cụ thể	
		+ Bài kiểm tra tại lớp: - Sinh viên làm tại lớp một hoặc một số bài kiểm tra. Giảng viên nêu cụ thể tiêu chí đánh giá bài kiểm tra	
		+ Thuyết trình: - Nội dung báo cáo, cách thiết kế các slide, khả năng thuyết trình	
2	Thi kết thúc học phần	Theo đáp án của giảng viên ra đề	70% hoặc 60% hoặc 50%
		+ Viết: - Sinh viên làm một bài kiểm tra viết. Giảng viên nêu cụ thể nội dung và tiêu chí của bài kiểm tra cuối kỳ	
		+ Vấn đáp: - Sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Tiêu chí đánh giá dựa vào thái độ trả lời câu hỏi, nội dung trả lời	

b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

* Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý Giáo dục được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Các nội dung ở phương pháp đánh giá nêu trên tạo nên mối quan hệ với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được diễn giải, mô tả các phương pháp đánh giá trong bảng sau:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Đánh giá tiến trình															
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x							x	x			
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x			x	x	x		x	x	x
II. Đánh giá tổng kết															
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x
5. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
6. Báo cáo	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
7. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
8. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN (Phụ lục)

Bình Định, ngày tháng năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Doãn Thuận

TS. Lê Xuân Vinh

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

